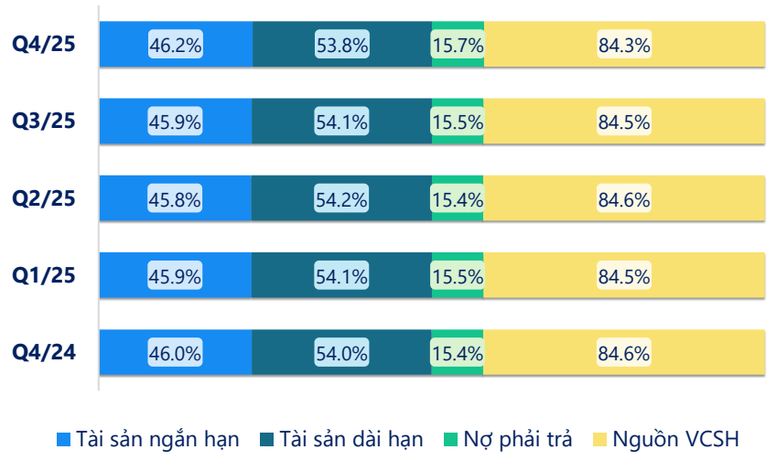
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,158
P/E	27.0
EPS	85

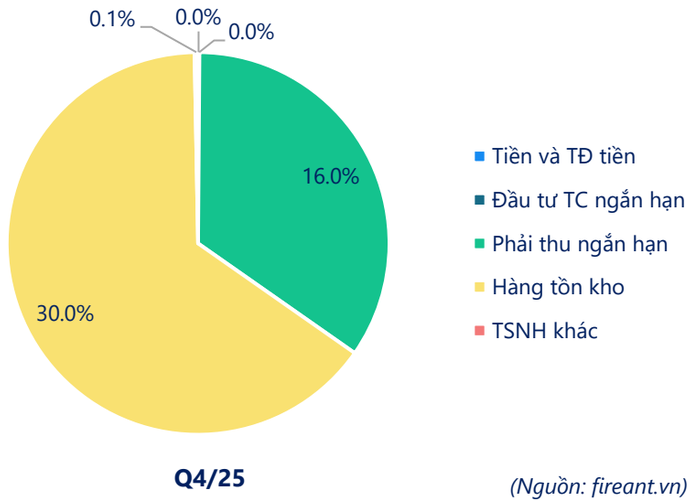
	YTD	1T	3T	6T
ITA	-2.1%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



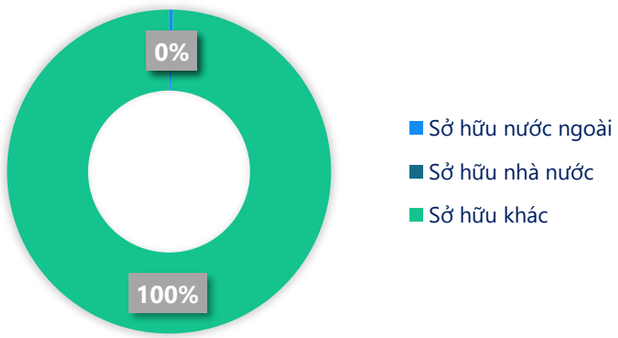
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



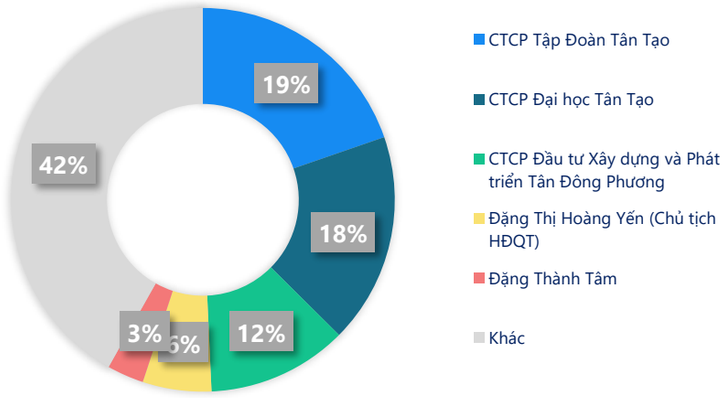
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



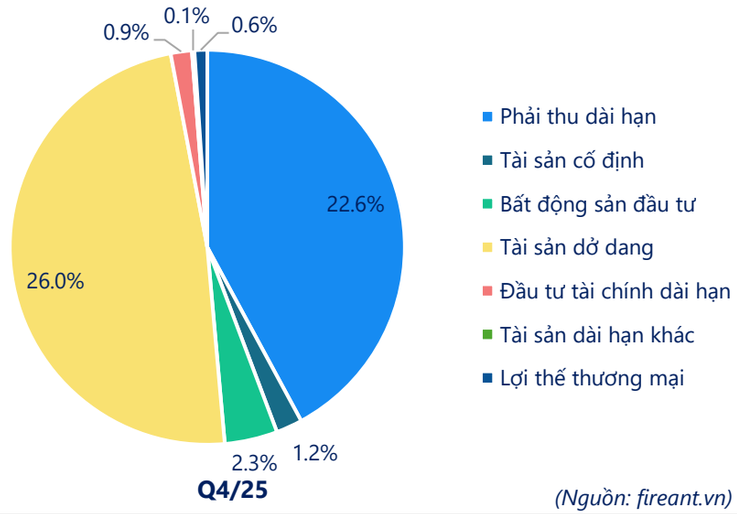
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

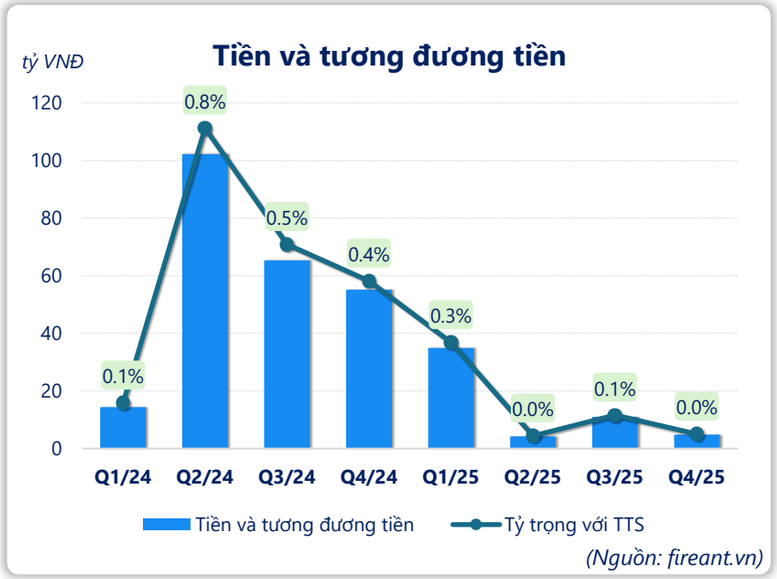
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



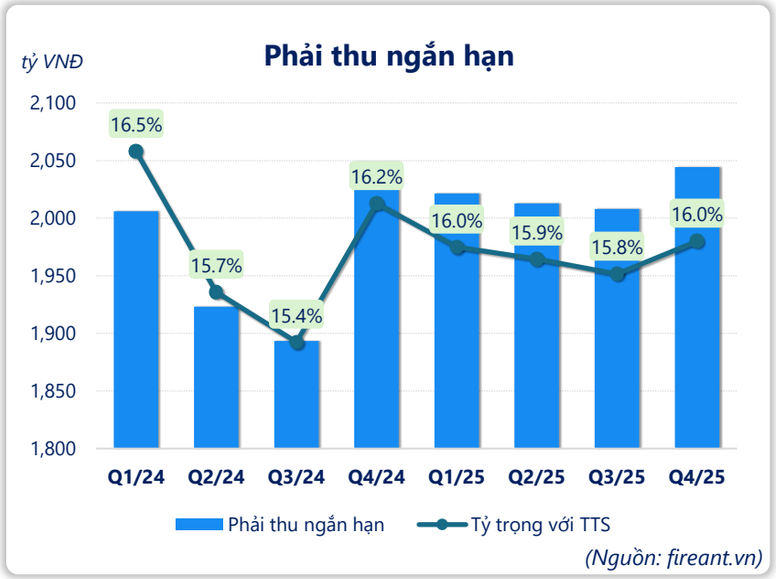
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

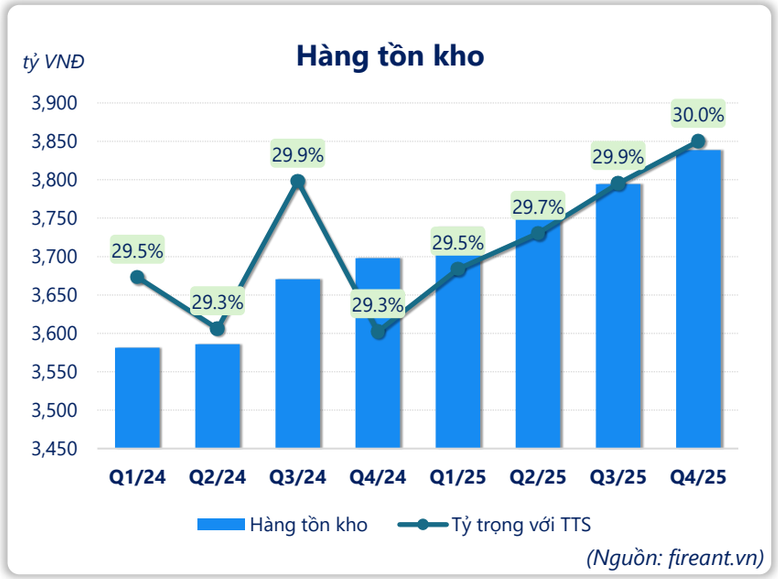
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)



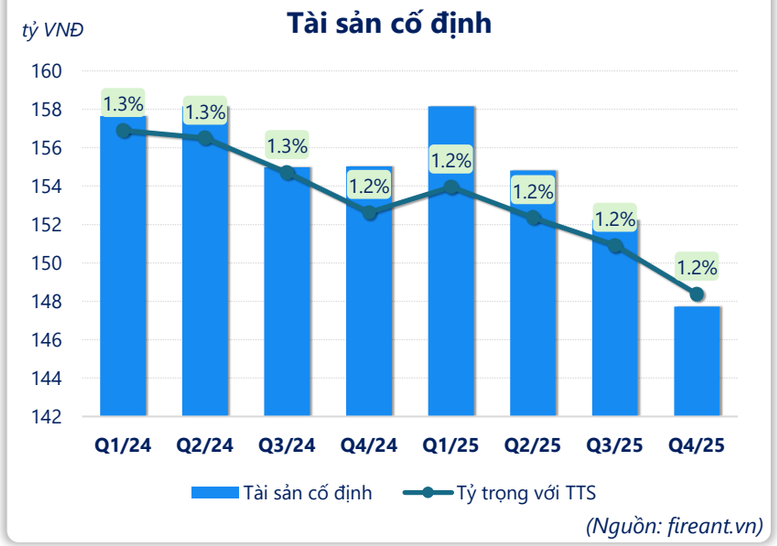
(Nguồn: fireant.vn)



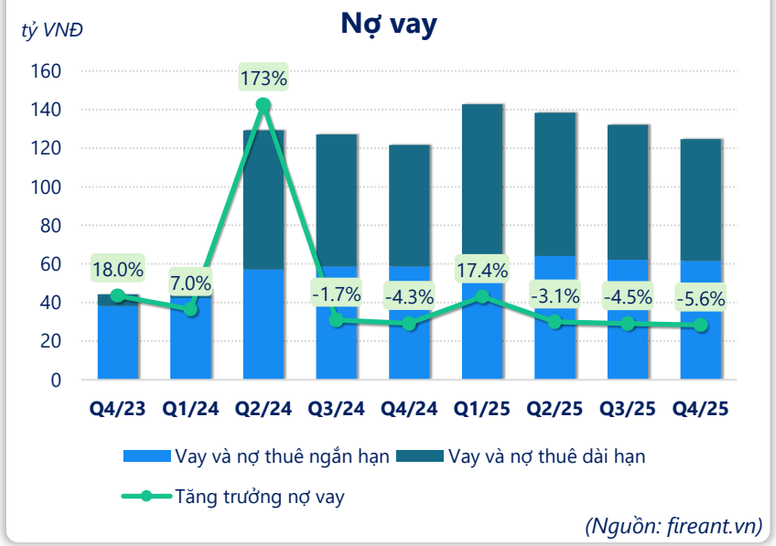
(Nguồn: fireant.vn)



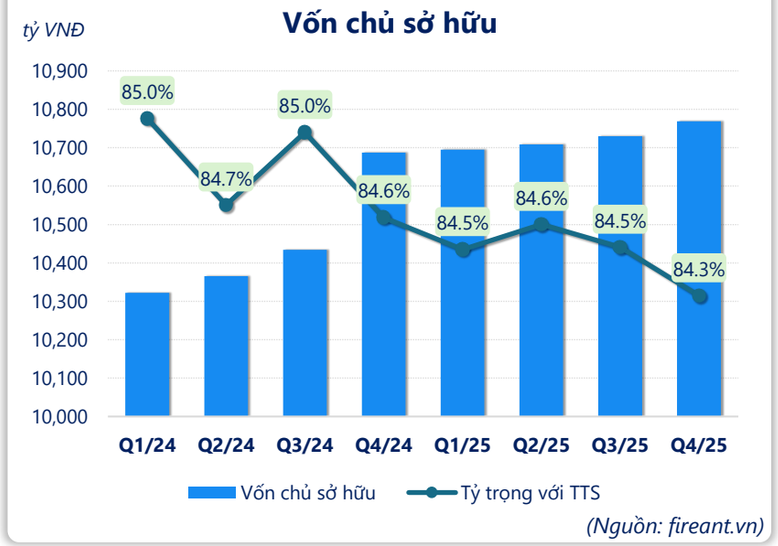
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

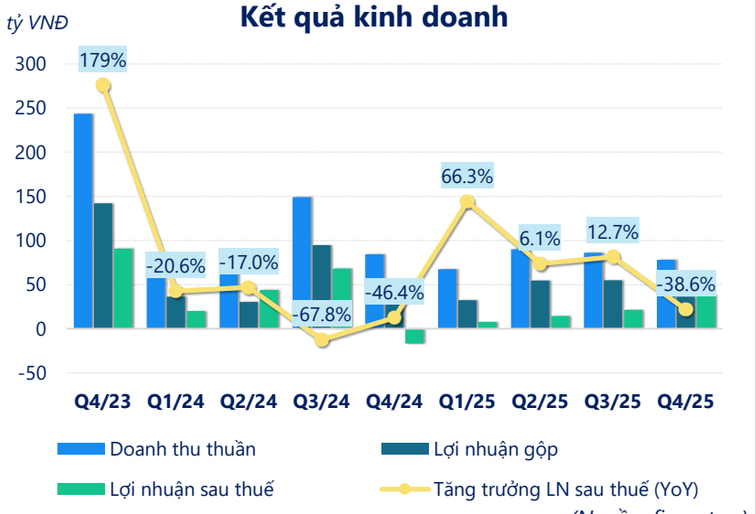


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

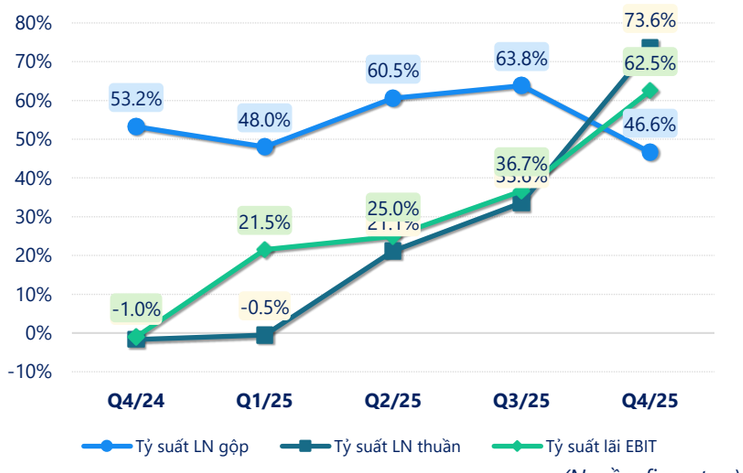
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

Kết quả kinh doanh



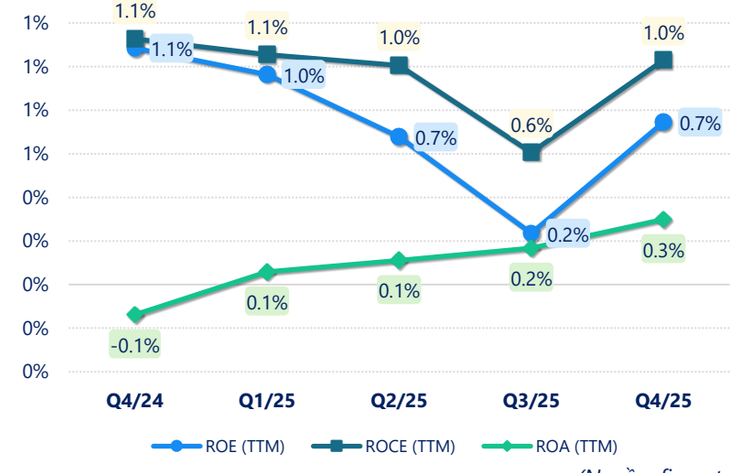
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



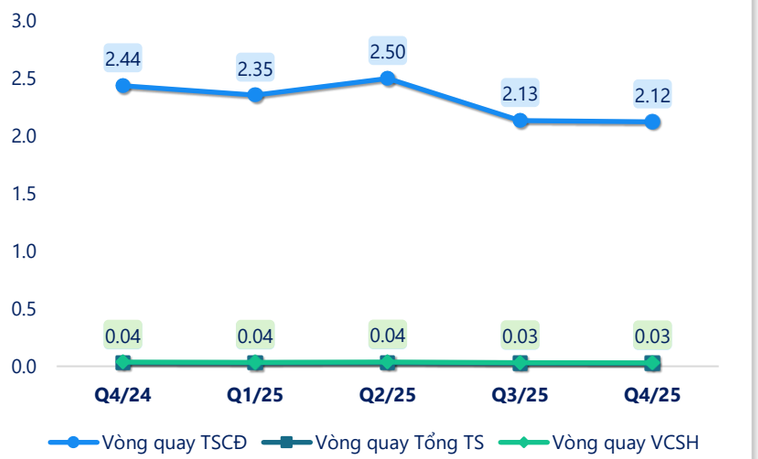
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



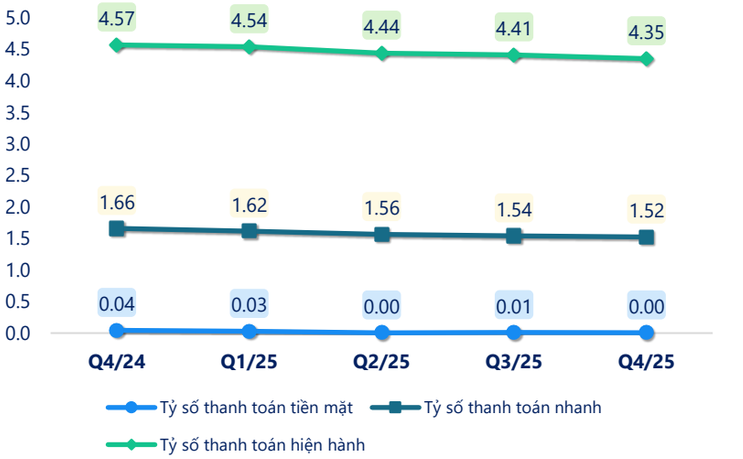
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



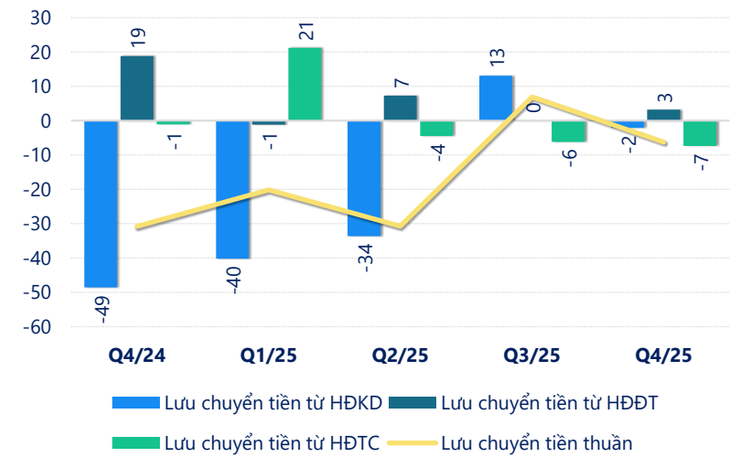
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (UPCOM: ITA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**12,776**	**12,634**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	5,907	5,810	1.7%
Tiền và tương đương tiền	4.80	55.1	-91.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	2.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,044	2,051	-0.3%
Hàng tồn kho	3,838	3,698	3.8%
Tài sản ngắn hạn khác	17.7	4.36	306%
Tài sản dài hạn	**6,869**	**6,824**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	2,892	2,845	1.7%
Tài sản cố định	148	155	-4.7%
Bất động sản đầu tư	297	323	-8.0%
Tài sản dở dang	3,327	3,287	1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	119	119	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**13.9**	**14.5**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	71.9	80.9	-11.1%
Nợ phải trả	2,007	1,947	3.1%
Nợ ngắn hạn	**1,358**	**1,271**	**6.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.6	58.7	5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	151	-18.5%
Nợ dài hạn	649	675	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	63.1	62.9	0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**10,768**	**10,687**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**10,768**	**10,687**	**0.8%**
Vốn điều lệ	9,385	9,385	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	84.5	67.3	90.1	86.0	77.9
Giá vốn hàng bán	39.5	35.0	35.6	31.1	41.6
Lợi nhuận gộp	45.0	32.3	54.6	54.9	36.3
Doanh thu HĐTC	0.29	0.11	2.13	0.01	0.02
Chi phí TC	2.77	1.60	3.72	3.59	3.58
Chi phí lãi vay	2.44	1.59	3.72	3.59	3.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.06	0.67	0.31	4.28
Chi phí QLDN	43.7	31.1	33.2	22.1	-28.9
LN thuần từ HĐKD	-1.41	-0.34	19.1	28.9	57.4
Lợi nhuận khác	-1.89	13.2	-0.29	-0.96	-12.2
LN trước thuế	-3.30	12.9	18.8	27.9	45.1
Lợi nhuận sau thuế	-16.7	7.70	14.3	21.5	38.3
LNST của CĐ cty mẹ	-17.1	7.26	13.8	21.0	37.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.6	-40.2	-33.6	13.1	-2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.8	-1.14	7.34	0.01	3.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.04	21.2	-4.49	-6.19	-7.37
Tiền đầu kỳ	65.3	55.1	34.9	4.17	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.8**	**-20.2**	**-30.8**	**6.90**	**-6.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.3	34.9	4.17	11.1	4.80

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic